

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2017/DS-PT
Ngày 13 - 9 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng hợp
tác cung ứng cỏ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương

Ông Phạm Ngọc Giao.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7, ngày 29 tháng 8 và ngày 13 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2017/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng hợp tác cung ứng cỏ.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2016/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 108/2017/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn B1, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Số A, Tổ B, ấp A.T, xã A.N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phú K, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số C, Quốc lộ D, khóm P.H, thị trấn C.T.H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Thái Minh C, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số E, Tổ G, ấp T.T, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Tấn T - Chi nhánh công ty luật TNHH Luật H và C.S.

Địa chỉ: Đường N, khóm M.T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1957.

2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Tổ H, ấp T.T, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ông Phạm Văn B2, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Số M, Tổ H, ấp T.T, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Tổ N, ấp T.T, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà Lê Thị M, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp T.T, xã T.N.Đ, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Phan Văn B1; ông Thái Minh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Phan Văn B1 trình bày:*

Ngày 11/10/2005, ông Phan Văn B1 cùng với ông Phạm Văn B2, ông Thái Minh C, ông Nguyễn Hoàng V; bốn người cùng lập Tổ hợp tác cung ứng cỏ Vietiver và phân công nhiệm vụ ông V làm Đội trưởng; ông Phan Văn B1 làm giám sát, kỹ thuật trồng, nhận cỏ; ông C quản lý theo dõi thiết kế thi công; ông Phạm Văn B2 quản lý giấy mua bán. Về thủ tục pháp lý nhờ Hợp tác xã C.B.V đứng tên ký hợp đồng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh V (sau đây viết Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V) 1% trên số tiền được chi trả. Số tiền được chi trả thực hiện công trình thì bốn người cùng bàn bạc thống nhất chi, sau khi trừ các khoản chi phí bỏ ra, lãi chia bốn người.

Trong quá trình thực hiện công trình đã ký kết với Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh V, ông B1 đã tiến hành trồng cỏ ở các tuyến gồm: tuyến xã M.A, Huyện M, V.L diện tích 1.840m² là 29.440 bụi cỏ; tuyến xã T.S.T, huyện T, V.L diện tích 16.751m² là 267.216 bụi cỏ; tuyến rạch C.C, huyện L diện tích 814m² là 13.024 bụi cỏ; tuyến xã L.P, huyện L.H, V.L diện tích 1.500m² là 24.000 bụi cỏ. Tổng cộng ông B1 đã trồng trên diện tích 20.905m² là 333.680 bụi cỏ, với tổng chi phí là: 331.135.100đ, sau khi trừ chi phí ông tạm tính lãi là: 32.435.900đ.

Ông Thái Minh C là người nhận tiền do Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V chi trả, với tổng số tiền là 363.571.000đ, nhưng chi xuất cùng ông Nguyễn Hoàng V không rõ ràng, chưa được sự thống nhất của tất cả bốn người trong Tổ hợp tác. Đến nay với diện tích cỏ ông đã trồng, chi phí ông bỏ ra, ông chưa được nhận lại tiền.

Do đó ông B1 yêu cầu số tiền 363.571.000đ ông C đã nhận, sau khi trừ 01% cho Hợp tác xã C.B.V: 3.635.700đ, trừ số tiền ông Phạm Văn B2 yêu

cầu: 13.372.000đ; trừ số tiền bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu: 12.300.000đ; số tiền còn lại: 334.263.000đ (lấy số tròn) ông yêu cầu ông Thái Minh C và vợ bà Lê Thị M, ông Nguyễn Hoàng V và vợ bà Nguyễn Thị X liên đới trả lại cho ông và tiền lãi của số tiền này theo quy định pháp luật từ ngày ông C nhận tiền đến khi Tòa án xét xử.

Đối với tiền lãi của C trình ông tạm tính nêu trên, thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông cũng không yêu cầu gì đối với Hợp tác xã C.B.V, vì Tổ hợp tác chỉ nhờ Hợp tác xã đứng tên ký hợp đồng giúp và ông không tranh chấp gì về hợp đồng đã ký với Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V.

- Bị đơn ông Thái Minh C (ông C cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M) trình bày:

Ông C thừa nhận có việc thành lập Tổ hợp tác gồm bốn người để thực hiện dự án trồng cỏ chống xói mòn, sạt lở bờ sông tỉnh V và nhờ Hợp tác xã C.B.V có tư cách pháp nhân đứng ra ký hợp đồng với Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V và nhận chi phí 01% trên tổng giá trị hợp đồng như lời ông Phan Văn B1 trình bày. Ông C với tư cách chủ nhiệm Hợp tác xã ký kết hợp đồng, ông có nhận toàn bộ số tiền của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V chi trả, nhận làm nhiều đợt, tổng cộng 363.571.000đ; trong đó: chi 1% cho Hợp tác xã là 3.635.700đ, số tiền còn lại ông cùng ông V và đưa chị Nguyễn Thị H cùng chi trả cho nhiều khoản chi phí thuê mướn nhân công và các chi phí khác hết. Nay ông C không còn nhớ cụ thể số tiền chi cho ai, chi vào việc gì và khi chi cũng không có chứng từ cụ thể rõ ràng.

Công trình trồng cỏ, ngoài ông Phan Văn B1 có cỏ đem trồng, còn có nhiều người khác có cỏ trồng, cùng chi nhiều khoản chi phí khác nhau, số tiền ông nhận từ Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V đã được chi xong; xong công trình tổ bốn người cũng không có ngồi lại với nhau tính toán gì, bản thân ông cũng không biết thực hiện công trình trồng cỏ xong bị lỗ hay có lãi. Bà M vợ ông không biết gì về việc hợp tác trồng cỏ. Nay ông C và vợ bà Lê Thị M không đồng ý liên đới cùng vợ chồng ông V trả lại tiền cỏ cho ông Phan Văn B1; ông không đồng ý liên đới cùng ông V trả tiền cỏ ông Phạm Văn B2 và bà Nguyễn Thị T1.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V trình bày:

Bốn người gồm ông V, ông Phan Văn B1, ông Phạm Văn B2, Thái Minh C có lập Tổ hợp tác nhằm cung ứng cỏ cho Chi cục Thủy Lợi V (Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V), nhờ Hợp tác xã C.B.V đứng tên ký hợp đồng giúp Tổ hợp tác; theo đó hai ông B1 có cỏ mang trồng. Nhưng khi bắt đầu công trình thì ông Phan Văn B1 và ông Phạm Văn B2 lại không có đủ cỏ, nên ông V cùng ông Phạm Văn B2, ông Phan Văn B1, bà Nguyễn Thị T1 ai có cỏ đều mang đi trồng, ông C thì thuê mướn nhân công, lấy cả cỏ của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V để trồng.

Nay thì ông V không nhớ rõ cụ thể mỗi người trồng được bao nhiêu cỏ; chỉ nhớ trồng ở 4 - 5 khu vực ở tỉnh V. Ông C nhận tiền trả của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V, ông không nhớ rõ là bao nhiêu, sau đó chi trả tiền nhân công và các chi phí khác, ông C chỉ cho ai thì có hỏi ông V vì ông quản lý đội thi công, ông V cũng có nhận tiền từ ông C 1 - 2 lần để chi nhưng cũng không nhớ rõ bao nhiêu tiền, chi vào việc gì.

Sau đó, ông Phan Văn B1 có khiếu nại việc chi số tiền ông C nhận về, ông V nhớ các bên có hợp bàn thống nhất giải quyết tiền cỏ của ông Phan Văn B1 vào ngày 04/3/2006 và 17/5/2006, theo hai biên bản này thì tiền cỏ của ông Phan Văn B1 đã được thanh toán xong. Việc trồng cỏ cho C trình phía V theo ông là hoàn vốn, vì tiền nhận được chi trả tiền cỏ, nhân công và các chi phí khác, không có lãi.

Ông V không đồng ý trả lại tiền cỏ theo yêu cầu của ông Phan Văn B1; ông cũng không đồng ý với yêu cầu của ông Phạm Văn B2 và bà Nguyễn Thị T1. Vợ ông bà Nguyễn Thị X không biết, không liên quan gì về việc hợp tác trồng cỏ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B2 trình bày:

Tổ hợp tác của bốn người thực hiện công trình cho Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V, bản thân ông đã đưa ra trồng 88.000 bụi cỏ với giá 525đ/1 bụi, ông V đã đưa cho ông 32.828.000đ. Số tiền ông C nhận của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V chi trả lẽ ra phải được sự thống nhất của bốn người, nhưng ông C, ông V tự ý chi, không thông qua Tổ. Theo ông Phạm Văn B2 việc hợp tác trồng cỏ là có lãi, nhưng nay đã lâu ông không còn nhớ cụ thể số tiền như thế nào.

Ông Phạm Văn B2 yêu cầu ông C, ông V liên đới trả cho ông tiền cỏ còn lại 13.372.000đ; ông không yêu cầu Hợp tác xã và vợ của hai ông C, ông V cùng có trách nhiệm trả tiền cho ông. Hợp tác xã cũng không liên quan gì trong tranh chấp này. Ông cũng không có yêu cầu nào khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà T1 có đưa 28.000 bụi cỏ cho Tổ hợp tác (ông C, ông V và hai ông B1, B2), bà có nhận số tiền 2.400.000đ. Nay bà yêu cầu ông C và ông V liên đới trả tiền cỏ bà đã bỏ ra trồng nhưng chưa nhận được: $28.000 \text{ bụi} \times 525\text{đ}/1\text{bụi} = 14.700.000\text{đ} - 2.400.000\text{đ}$, số tiền còn lại phải trả là 12.300.000đ. Bà không yêu cầu Hợp tác xã, ông Phan Văn B1 và Phạm Văn B2 và vợ ông C, vợ ông V mà chỉ yêu cầu ông C và ông V liên đới trả cho bà tiền cỏ còn lại 12.300.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà X không biết gì về việc hợp tác trồng cỏ của ông Nguyễn Hoàng V. Bà không biết ông C, ông B1 và những người khác, cũng không liên quan gì trong tranh chấp này. Ngoài ra, bà không sử dụng tiền của ông V vì vợ chồng ai làm người đó sử dụng, không sử dụng tiền chung.

Bà X không đồng ý liên đới cùng ông V và vợ chồng ông C trả tiền cho ông Phan Văn B1.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2016/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phan Văn B1.
2. Buộc ông Thái Minh C và ông Nguyễn Hoàng V liên đới trả cho ông Phan Văn B1 tổng cộng: 76.422.000đ (bảy mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng) (trong đó tiền cô: 38.758.000đ, tiền lãi: 37.664.000đ).
3. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn B2 và bà Nguyễn Thị T1.
4. Buộc ông Thái Minh C và ông Nguyễn Hoàng V liên đới trả tiền cô cho ông Phạm Văn B2: 13.372.000đ (mười ba triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng), trả cho bà Nguyễn Thị T1: 12.300.000đ (mười hai triệu ba trăm ngàn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Thái Minh C và ông Nguyễn Hoàng V liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm: 5.104.000đ.

- Ông Phan Văn B1 phải nộp án phí: 7.387.000đ án phí (đã được miễn 50% án phí), được trừ vào tiền án phí đã nộp 6.970.000đ theo Bản án số: 309/2010/DSPT ngày 22/9/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (đã nộp xong), ông Phan Văn B1 còn phải nộp tiếp 417.000đ tiền án phí.

- Ông Phạm Văn B2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí 305.000đ theo biên lai thu số 003947 ngày 23/3/2010 và bà Nguyễn Thị T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 327.500đ theo biên lai thu số 003934 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C (số tiền 327.500đ bà T1 đã nhận xong).

- Tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Nguyễn Hoàng V và ông Phan Văn B1 mỗi người được nhận lại 200.000đ theo các biên lai thu số 004020 ngày 08/6/2010 và số 004017 ngày 07/6/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phan Văn B1, ông Phạm Văn B2, bà Nguyễn Thị T1 mà ông C và ông V chưa thi hành xong số tiền trên thì ông C và ông V còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành, theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm đến ngày 03 tháng 01 năm 2017 ông Phan Văn B1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và ông Thái Minh C kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 có mặt tham dự phiên tòa ngày 31/7/2017, bà không thay đổi yêu cầu khởi kiện; không có ý kiến gì khác. Các

đương sự ông B1, ông C, ông V, ông Phú K có mặt và khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ các chứng cứ cho Toà án xem xét giải quyết vụ án.

- Ông Phú K trình bày yêu cầu ông Phan Văn B1 là thay đổi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo là chỉ có ông Phan Văn B1 có cở trồng. Ông C, ông V không có cở và không có bỏ chi phí ra trồng cở. Ông C nhận hết tiền nên ông B1 bị thiệt hại, ông B1 chỉ yêu cầu cá nhân ông C trả số tiền là 299.213.490đ, không yêu cầu ông V trả tiền và cung cấp chứng cứ gì thêm.

- Ông C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; ông C cung cấp chứng cứ và trình bày số tiền ông đã chuyển hết cho ông V theo 03 tờ Séc chuyển tiền như sau: ngày 09/02/2006 là 186.774.300đ, ngày 30/12/2005 là 35.580.000đ, ngày 26/01/2006 là 104.780.100đ. Tổng cộng là 327.134.400đ. Nên ông không còn trách nhiệm trả nợ.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông C trình bày: Hợp đồng hùn vốn là vô hiệu không phát sinh hiệu lực của các bên. Ông B1 đã nhận đủ tiền, số tiền cở tính giá 525đ là thiệt thòi cho ông C nếu trả. Chị H trình bày số tiền rút ra là do ông V chỉ nên yêu cầu sửa bản án sơ thẩm do chỉ có ông V sử dụng tiền. Việc ông B1 chỉ yêu cầu ông C trả tiền là không đúng, ông C không đồng ý việc ông B1 rút yêu cầu đối với ông V.

- Ông V trình bày: Ông có nhận tiền do ông C chuyển tiền qua 03 tờ Séc nhưng ông không nhớ con số cụ thể. Khi thực hiện thì công công trình không có tiền để trả tiền nhân công, tiền cở và các chi phí khác thì tiền do ông C xuất ra từ nguồn vốn tiền nhà; tiền vay bên ngoài và người thân của ông C. Sau khi ký nhận tiền chuyển Séc của ông C thì ông V đã giao lại cho ông C và thủ quỹ là chị H nhận tiền; ông C cùng ông V bàn việc chi tiền này để thanh toán tiền vay, tiền công và các khoản chi phí khác. Việc trả tiền ông C đã thanh toán xong nhưng không có sổ sách; ông và ông C không đồng ý trả tiền cho ông B1.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý đến khi giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn B1, ông Thái Minh C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung vụ án: Các đương sự thống nhất ngày 11/10/2005 bốn người gồm ông Phan Văn B1, ông Nguyễn Hoàng V, ông Thái Minh C và ông

Phạm Văn B2 cùng thành lập Tổ hợp tác cung ứng cỏ (có lập văn bản). Theo đó nội dung thỏa thuận và thực hiện là Tổ hợp tác nhờ Hợp tác xã C.B.V lúc này do ông Thái Minh C đang giữ chức vụ chủ nhiệm đứng ra ký hợp đồng “Thi công xây dựng công trình dự án thử nghiệm trồng cỏ Vietiver chống sạt lở bờ sông năm 2005 tỉnh V” với Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh V; Tổ hợp tác đứng ra thi công, thực hiện công trình trồng cỏ.

Việc thành lập Tổ hợp tác không được hình thành trên cơ sở hợp đồng, không có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, không có những điều khoản thỏa thuận rõ ràng như: thời hạn hợp đồng của tổ hợp tác, mức đóng góp tài sản của mỗi thành viên, phương thức phân chia lợi nhuận, thời gian, phương thức chấm dứt việc hợp tác. Chỉ thỏa thuận phân công nhiệm vụ ông V làm Đội trưởng; ông Phan Văn B1 làm giám sát, kỹ thuật trồng, nhận cỏ; ông C quản lý theo dõi thiết kế thi công; ông Phạm Văn B2 quản lý giấy mua bán. Từ việc thỏa thuận thành lập Tổ hợp tác không được rõ ràng nên khi thực hiện thì nhiệm vụ được phân công, sự đóng góp của mỗi thành viên trong Tổ, sự quản lý thu chi tài chính của Tổ không thông nhất, từ đó dẫn đến mâu thuẫn về lợi ích giữa các thành viên trong Tổ.

Khi Tổ thi công trồng cỏ công trình xong các đương sự thống nhất số tiền Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh V chi trả cho toàn bộ công trình tổng cộng là: 363.571.000đ, ông C là người nhận qua chuyển khoản. Sau khi trừ 01% là 3.635.700đ cho Hợp tác xã, số tiền còn lại 359.935.300đ cá nhân ông C và ông V chỉ không cụ thể rõ ràng, không thông qua Tổ bốn người nên dẫn đến tranh chấp trong nội bộ Tổ hợp tác.

[2] Trước đây khi giải quyết tranh chấp theo quyết định giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao nhận định thì phải làm rõ sau khi thanh toán đầy đủ cho những người đã cung ứng cỏ và thi công các công trình và buộc trả số tiền còn nợ cho những người đã cung ứng cỏ cho các hợp đồng (là ông Phan Văn B1, ông Phạm Văn B2, bà Nguyễn Thị T1), thanh toán hết tiền và trích 1% cho Hợp tác xã thì việc hợp tác trồng cỏ giữa các bên là lỗ hay lãi để phân chia lợi nhuận.

Tuy nhiên theo ông Phan Văn B1 cho rằng việc lập Tổ hợp tác thi công công trình trồng cỏ là có lãi, ông tạm tính lãi là 32.435.900đ, nhưng ông không yêu cầu chia tiền lãi này. Ông C trình bày không biết việc thi công công trình là lãi hay lỗ. Ông Phạm Văn B2 cho rằng có lãi, nhưng không biết bao nhiêu và không yêu cầu chia lãi. Ông V cho rằng hoàn vốn. Nhưng tất cả các đương sự đều không có tài liệu gì để chứng minh cho trình bày của mình là Tổ hợp tác thi công công trình là lỗ hay có lãi, nếu có lãi thì lãi là bao nhiêu, ngoài ra các đương sự cũng không yêu cầu chia lãi (nếu có), nên không xem xét nội dung này.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn B1 sau khi trừ số tiền chiết khấu 1% cho Hợp tác xã, trả tiền cho ông Phạm Văn B2, bà Nguyễn Thị T1 thì chỉ còn yêu cầu ông C trả số tiền 299.213.490đ, không yêu cầu ông V cùng ông C trả tiền. Nhưng ông Phan Văn B1 không có chứng cứ chứng minh

được toàn bộ cỏ trồng công trình, số tiền trả nhân công và các chi phí khác trong quá trình thi công là của một mình ông B1 xuất ra chi. Đồng thời ông C không đồng ý cá nhân ông trả tiền cho ông B1 vì số tiền này là ông đã chuyển cho ông V; ông C và ông V chi tiền. Do đó, ông B1 yêu cầu cá nhân ông C trả số tiền 299.213.490đ là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo ông C thì số tiền Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh V thanh toán ông C nhận, sau khi trừ 01% cho Hợp tác xã, ông C chuyển tiền cho ông V nhận và chỉ nên ông không đồng ý trả tiền. Nhưng qua các lời khai trước đây, biên bản đối chất ngày 28/4/2010, ngày 29/12/2009 và lời khai tại phiên tòa xác định ông V là người quản lý tiền, ông C là người chi tiền; việc chi tiền có sự bàn bạc và thống nhất giữa ông V và ông C, nhưng cả hai ông đều không chứng minh được chi cụ thể cho ai, chi vào việc gì và chứng từ như thế nào hết số tiền 359.935.300đ. Do không có chứng cứ chứng minh được ông C và ông V đã có trả tiền cho ông Phan Văn B1, ông Phạm Văn B2 và bà Nguyễn Thị T1. Nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C; buộc hai ông C và V phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phan Văn B1, ông Phạm Văn B2 và bà Nguyễn Thị T1 tiền cỏ chưa được thanh toán.

[4] Qua lời khai của các bên đương sự trước đây, cùng những tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định được: Số lượng cỏ đưa vào công trình của ông Phan Văn B1 là 172.256 bụi, của ông Phạm Văn B2 là 88.000 bụi và bà Nguyễn Thị T1 là 28.000 bụi với giá cỏ theo số tiền được Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh V chi trả là 525đ/bụi. Nên chỉ lấy căn cứ này để xác định số tiền phải hoàn trả cho ông Phan Văn B1, ông Phạm Văn B2, bà Nguyễn Thị T1.

Cụ thể theo biên bản thỏa thuận ngày 04/3/2006 và ngày 17/5/2006 là số cỏ ông Phan Văn B1 đưa ra là 172.256 bụi x với giá cỏ 525đ/bụi thành tiền là 90.434.400đ, ông B1 đã nhận 51.676.000đ, ông B1 chưa được thanh toán 38.758.000đ (lấy số tròn), tính lãi từ ngày 04/3/2006 đến 20/12/2016 với lãi suất 09%/năm là 37.664.000đ. Do đó, ông C và ông V liên đới trả cho ông Phan Văn B1 tổng cộng: 76.422.000đ.

- Ông Phạm Văn B2 đưa cỏ trồng 88.000 bụi x 525đ/bụi = 46.200.000đ trừ số tiền đã nhận 32.828.000đ; ông C, ông V liên đới trả cho ông B1 số tiền chưa thanh toán: 13.372.000đ.

- Bà Nguyễn Thị T1 đưa cỏ trồng 28.000 bụi x 525đ/bụi = 14.700.000đ trừ 2.400.000đ đã nhận; ông C, ông V liên đới trả tiếp cho bà T1: 12.300.000đ.

Ông Phạm Văn B2, bà Nguyễn Thị T1 không có kháng cáo. Việc tính toán tiền vốn và lãi đã đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự đúng theo quy định pháp luật nên giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên.

Từ những nhận định trên yêu cầu kháng cáo của ông B1, ông C, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông C là không phù hợp quy định pháp luật. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù

hợp đúng quy định pháp luật. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B1, ông C; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn B1, ông Thái Minh C giữ y bản án sơ thẩm nên ông B1, ông C phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự ;

Điều 111, 114, 115, 116 và Điều 305 Bộ Luật dân sự năm 2005;

Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/12/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn B1, ông Thái Minh C.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 33/2016/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phan Văn B1.

2. Buộc ông Thái Minh C và ông Nguyễn Hoàng V liên đới trả cho ông Phan Văn B1 tổng cộng: 76.422.000đ (bảy mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng) (trong đó tiền cô: 38.758.000đ, tiền lãi: 37.664.000đ).

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn B2 và bà Nguyễn Thị T1.

4. Buộc ông Thái Minh C và ông Nguyễn Hoàng V liên đới trả tiền cô cho ông Phạm Văn B2: 13.372.000đ (mười ba triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng), trả cho bà Nguyễn Thị T1: 12.300.000đ (mười hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phan Văn B1, ông Phạm Văn B2, bà Nguyễn Thị T1 mà ông Thái Minh C và ông Nguyễn Hoàng V chưa thi hành xong số tiền trên thì ông C và ông V còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Thái Minh C và ông Nguyễn Hoàng V liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm: 5.104.000đ.

- Ông Phan Văn B1 phải nộp án phí: 7.387.000đ án phí (đã được miễn 50% án phí), được trừ vào tiền án phí đã nộp 6.970.000đ (biên lai 000778 ngày 22/10/2007) theo Bản án số: 309/2010/DSPT ngày 22/9/2010 của Tòa

án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (đã nộp xong), ông Phan Văn B1 còn phải nộp tiếp 417.000đ tiền án phí.

- Ông Phạm Văn B2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí 305.000đ theo biên lai thu số 003947 ngày 23/3/2010 và bà Nguyễn Thị T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 327.500đ theo biên lai thu số 003934 ngày 10/3/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C (số tiền 327.500đ bà T1 đã nhận xong).

- Tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trước đây ông Nguyễn Hoàng V và ông Phan Văn B1 mỗi người được nhận lại 200.000đ theo các biên lai thu số 004020 ngày 08/6/2010 và số 004017 ngày 07/6/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Án phí phúc thẩm:

+ Ông Phan Văn B1 phải nộp 300.000đ nhưng khấu trừ số tiền tạm ứng 200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 11891 ngày 03/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Ông B1 phải nộp thêm 100.000đ.

+ Ông Thái Minh C phải nộp 300.000đ nhưng khấu trừ số tiền tạm ứng 200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 11892 ngày 03/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Ông C phải nộp thêm 100.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Chí Tâm